

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỔ KIẾN THIẾT HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Công ty	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế (trước đây là Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế (trước đây là Công ty TNHH Nhà nước MTV xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300100025 ngày 01/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Công ty đã 10 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2025 (do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 49.303.497.116 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024: 48.935.040.116 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: SN1, Đường Hoàng Quốc Việt, Xã Thủy Thanh, Thị xã Hương Thủy, Thành phố Huế
- Điện thoại: 0234 3834599

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xổ số kiến thiết.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bốc, vé cào biết ngay kết quả, xổ số lô tô. Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xổ số điện toán Vietlott;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng)

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Trần Viết Nguyên | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 05/09/2024 |
| • Ông Lê Trung Phước | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2020 |
| • Ông Trương Tất Dũng | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 16/01/2025 |
| • Ông Lê Công Bích | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 16/01/2025 |
| • Ông Nguyễn Anh Tuấn | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 15/09/2021 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY (tiếp theo)**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Viết Nguyên, chức vụ Chủ tịch Công ty.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Huế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY (tiếp theo)**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Công ty**Trần Viết Nguyên**

TP. Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Số: 007/03.2025/BCKT-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế (trước đây là Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế), được lập ngày 06/03/2025, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách

kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết Huế tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Nguyễn Thị Nhật Lam

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6323-2023-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 và các sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.006.817.540	89.071.968.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35.687.765.703	59.391.179.784
1. Tiền	111		22.630.353.094	19.668.836.768
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.057.412.609	39.722.343.016
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.725.953.981	3.599.180.298
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.725.953.981	3.599.180.298
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.433.810.629	16.521.339.778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	19.663.490.438	11.640.134.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.689.365.441	2.509.814.020
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.226.554.502	2.516.991.286
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(145.599.752)	(145.599.752)
IV. Hàng tồn kho	140		2.365.182.598	3.099.435.868
1. Hàng tồn kho	141	11	2.365.182.598	3.099.435.868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.794.104.629	6.460.833.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	2.994.185.023	6.460.833.089
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	12.799.919.606	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.213.074.783	29.761.169.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	2.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		2.000.000	2.000.000
II. Tài sản cố định	220		27.504.760.178	29.116.774.250
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	26.807.360.178	27.860.717.250
- Nguyên giá	222		34.973.768.651	35.095.601.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.166.408.473)	(7.234.883.833)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	697.400.000	1.256.057.000
- Nguyên giá	228		987.375.000	1.355.832.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(289.975.000)	(99.775.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		706.314.605	642.395.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	706.314.605	642.395.540
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.219.892.323	118.833.138.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.739.556.543	48.510.748.954
I. Nợ ngắn hạn	310		23.036.370.243	47.850.971.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	199.536.279	183.604.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	222.875	19.498.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.397.789.046	11.993.637.159
4. Phải trả người lao động	314		7.347.327.919	11.927.795.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	317.513.567	1.505.885.532
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	97.569.883	210.346.622
7. Dự phòng trả thưởng	321	20	639.193.075	14.978.745.555
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.037.217.599	7.031.458.211
II. Nợ dài hạn	330		703.186.300	659.777.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b	703.186.300	659.777.300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.480.335.780	70.322.389.653
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	91.480.335.780	70.322.389.653
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.935.040.116	49.303.497.116
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.018.892.537	21.018.892.537
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.526.403.127	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.526.403.127	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.219.892.323	118.833.138.607

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc

Trần Viết Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024****Mẫu số B 01 - XS**

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 và các sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	23	419.136.004.676	417.625.350.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10		419.136.004.676	417.625.350.973
4. Chi phí kinh doanh	11	24	357.840.887.601	353.496.908.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		61.295.117.075	64.128.442.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	693.961.864	1.584.019.552
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	35.181.282.304	35.378.708.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.807.796.635	30.333.753.513
11. Thu nhập khác	31	27	142.989.412	118.298.182
12. Chi phí khác	32	28	15.562.898	-
13. Lợi nhuận khác	40		127.426.514	118.298.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.935.223.149	30.452.051.695
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.408.820.022	6.090.410.339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.526.403.127	24.361.641.356



Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Lê Trung Phước
Giám đốc



Trần Việt Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.935.223.149	30.452.051.695
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.324.329.798	1.182.418.925
- Các khoản dự phòng	03	(14.339.552.480)	828.651.240
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(693.961.864)	(1.608.241.549)
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	13.226.038.603	30.854.880.311
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.010.743.691)	(2.292.482.422)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	734.253.270	(574.097.277)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.708.578.069)	1.520.837.679
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.402.729.001	2.734.104.094
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.263.524.746)	(5.546.883.365)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.994.240.612)	(3.173.983.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.614.066.244)	23.522.375.319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(80.772.726)	(1.814.183.282)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.126.773.683)	(117.521.771)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	12.168.150.569
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	792.234.704	1.608.241.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	584.688.295	11.844.687.065
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.674.036.132)	(11.248.982.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.674.036.132)	(11.248.982.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(23.703.414.081)	24.118.080.384
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59.391.179.784	35.273.099.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	35.687.765.703	59.391.179.784

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc

Trần Viết Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế (trước đây là Công ty TNHH MTV Nhà nước Xổ số Kiến thiết Thừa Thiên Huế) (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty 100% vốn Nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xổ số kiến thiết.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh xổ số kiến thiết.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 văn phòng đại diện không tổ chức bộ máy kế toán:

- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế tại Đà Nẵng;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế tại Quảng Ngãi;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế tại Bình Định;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế tại Khánh Hòa;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế tại Ninh Thuận;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế tại Gia Lai;
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Huế tại Đắk Lắk.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 68 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 67 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009, các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Công ty đã tuân thủ yêu cầu của áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của Tài sản cố định hữu hình cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5 - 6

4.8 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp Tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

5

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả chủ yếu của Công ty là Dự phòng rủi ro trả thưởng.

Dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ được phép trích lập đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng theo phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều kiện được trích lập: Khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Thời điểm trích lập: Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều này;

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

$$DPtt = DT \times TLkh - TTtt$$

Trong đó:

DPtt: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số.

DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập.

TLkh: Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số.

TTtt: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Tỷ lệ tối đa trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được thực hiện như sau:

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung và Công ty xổ số điện toán Việt Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chuyển về chủ sở hữu.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 sửa đổi bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong năm từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong năm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí kinh doanh được ghi nhận trong năm là chi phí kinh doanh xổ số và tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán, giảm chi phí kinh doanh xổ số.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong năm là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - Đối với hoạt động kinh doanh xổ số: Áp dụng thuế suất 10%;
 - Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số với thuế suất 15%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VNĐ

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	11.342.650.360	8.333.265.586
Tiền gửi ngân hàng	11.287.702.734	11.335.571.182
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.057.412.609	39.722.343.016
Cộng	35.687.765.703	59.391.179.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	3.384.119.108	3.384.119.108	3.260.896.142	3.260.896.142
- Ngân hàng Công Thương - PGD An Vân Dương	1.127.345.677	1.127.345.677	1.087.779.099	1.087.779.099
- Ngân hàng Vietcombank - CN Huế	2.256.773.431	2.256.773.431	2.173.117.043	2.173.117.043
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	341.834.873	341.834.873	338.284.156	338.284.156
- Ngân hàng ĐT&PT - CN Phú Xuân	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	91.834.873	91.834.873	88.284.156	88.284.156
Cộng	3.725.953.981	3.725.953.981	3.599.180.298	3.599.180.298

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	-	-
Phải thu các đại lý bán vé số	19.663.490.438	11.640.134.224
Cộng	19.663.490.438	11.640.134.224

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	6.689.365.441	2.509.814.020
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	3.406.164.000	699.613.636
Công ty TNHH MTV In Nhân dân Bình Định	3.283.201.441	1.810.200.384
Cộng	6.689.365.441	2.509.814.020

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	598.617	-	914.033	-
Lãi dự thu	41.475.554	-	139.748.394	-
Phải thu Công ty Xổ số Điện toán VN	13.302.540	-	22.080.455	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	800.673.975	-	662.024.481	-
Ký cược, ký quỹ	232.286.982	-	42.034.035	-
Các khoản phải thu khác	2.138.216.834	-	1.650.189.888	-
Cộng	3.226.554.502	-	2.516.991.286	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	145.599.752	145.599.752
Cộng	145.599.752	145.599.752

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số	1.957.696.153	-	1.106.220.043	-
- Vé xổ số truyền thống	683.363.331	-	916.249.643	-
- Vé xổ số bốc	360.510.600	-	173.370.400	-
- Vé xổ số cào	913.822.222	-	16.600.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	377.256.000	-	659.720.000	-
Công cụ dụng cụ	30.230.445	-	1.333.495.825	-
Cộng	2.365.182.598	-	3.099.435.868	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí trả thưởng vé cào, vé bốc chưa xác định tiêu thụ	1.810.476.000	5.082.100.000
Chi phí phát hành vé cào, vé bốc và vé truyền thống chưa xác định tiêu thụ	887.018.694	1.116.037.289
Chi phí thuê văn phòng	248.000.000	216.950.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.690.329	45.745.800
Cộng	2.994.185.023	6.460.833.089

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	454.685.642	434.266.937
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	225.358.131	160.841.103
Phần mềm bản quyền	26.270.832	47.287.500
Cộng	706.314.605	642.395.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.694.377.796	916.369.598	4.679.252.192	225.727.273	579.874.224	35.095.601.083
Mua sắm trong năm	-	80.772.726	-	-	-	80.772.726
Giảm khác	(202.605.158)	-	-	-	-	(202.605.158)
Số cuối năm	28.491.772.638	997.142.324	4.679.252.192	225.727.273	579.874.224	34.973.768.651
Khấu hao						
Số đầu năm	2.516.081.236	423.332.141	3.946.115.532	21.161.935	328.192.989	7.234.883.833
Khấu hao trong năm	752.623.632	125.320.407	168.321.771	28.215.912	59.648.076	1.134.129.798
Giảm khác	(202.605.158)	-	-	-	-	(202.605.158)
Số cuối năm	3.066.099.710	548.652.548	4.114.437.303	49.377.847	387.841.065	8.166.408.473
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	26.178.296.560	493.037.457	733.136.660	204.565.338	251.681.235	27.860.717.250
Số cuối năm	25.425.672.928	448.489.776	564.814.889	176.349.426	192.033.159	26.807.360.178

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 3.710.271.077 đồng.
- Công ty đã thực hiện tạm tăng tài sản cố định của dự án “Trụ sở công ty” khi công trình này hoàn thành và được đưa vào sử dụng từ tháng 02/2021. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay hồ sơ quyết toán công trình chưa được phê duyệt bởi các cấp thẩm quyền. Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản cố định nói trên được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 27.943.454.355 đồng và 2.736.129.909 đồng. Nguyên giá của tài sản cố định này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	368.457.000	987.375.000	1.355.832.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(368.457.000)	-	(368.457.000)
Số cuối năm	-	987.375.000	987.375.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	99.775.000	99.775.000
Khấu hao trong năm	-	190.200.000	190.200.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	289.975.000	289.975.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	368.457.000	887.600.000	1.256.057.000
Số cuối năm	-	697.400.000	697.400.000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	199.536.279	183.604.879
Công ty CP XD&TB TH Nam Á	119.534.000	119.534.000
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	-	47.550.000
Công ty Cổ phần Ka Ra	55.276.400	-
Các đối tượng khác	24.725.879	16.520.879
Cộng	199.536.279	183.604.879

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	222.875	19.498.550
Nguyễn Ngọc Châu	-	19.498.550
Đối tượng khác	222.875	-
Cộng	222.875	19.498.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	3.291.398.616	45.940.559.407	45.068.402.523	-	4.163.555.500
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.584.591.462	62.795.621.976	61.505.468.064	-	5.874.745.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	263.524.746	5.408.820.022	5.263.524.746	-	408.820.022
Thuế thu nhập cá nhân	-	980.005.809	17.202.666.025	17.232.003.684	-	950.668.150
Lợi nhuận sau thuế phải nộp NS	-	2.874.116.526	-	15.674.036.132	12.799.919.606	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	11.993.637.159	131.350.667.430	144.746.435.149	12.799.919.606	11.397.789.046

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí phát hành xổ số	176.546.207	180.827.497
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp	140.967.360	248.490.035
Giá trị lịch, áo mưa đã nhập kho chưa có hóa đơn	-	1.076.568.000
Cộng	317.513.567	1.505.885.532

19. Phải trả ngắn hạn**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	75.306.697	136.759.399
Phải trả Công ty Xổ số Kiến thiết Quảng Bình	-	105.200.000
Kinh phí công đoàn	22.263.186	73.587.223
Phải trả ngắn hạn khác	75.306.697	31.559.399
Cộng	97.569.883	210.346.622

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ điểm bán hàng, thế chấp đại lý	703.186.300	659.777.300
Cộng	703.186.300	659.777.300

20. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng rủi ro trả thưởng	639.193.075	14.978.745.555
Cộng	639.193.075	14.978.745.555

Là Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	49.303.497.116	7.897.183.400	19.377.389.102	76.578.069.618
Tăng trong năm	-	13.121.709.137	24.361.641.356	37.483.350.493
Giảm trong năm	-	-	(43.739.030.458)	(43.739.030.458)
Số dư tại 31/12/2023	49.303.497.116	21.018.892.537	-	70.322.389.653
Số dư tại 01/01/2024	49.303.497.116	21.018.892.537	-	70.322.389.653
Tăng trong năm	-	-	21.526.403.127	21.526.403.127
Giảm trong năm	(368.457.000)	-	-	(368.457.000)
Số dư tại 31/12/2024	48.935.040.116	21.018.892.537	21.526.403.127	91.480.335.780

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Ủy ban nhân dân thành phố Huế	48.935.040.116	49.303.497.116
Cộng	48.935.040.116	49.303.497.116

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	49.303.497.116	49.303.497.116
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	(368.457.000)	-
- Vốn góp cuối năm	48.935.040.116	49.303.497.116
Lợi nhuận còn lại nộp về cho Nhà nước	-	2.874.116.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Phân phối lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	19.377.389.102
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	21.526.403.127	24.361.641.356
Phân phối lợi nhuận	-	43.739.030.458
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	24.361.641.356
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.308.492.407
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	309.585.938
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.369.445.811
- Nộp Ngân sách Nhà nước	-	12.374.117.200
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	19.377.389.102
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.813.216.730
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.370.250.192
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	319.680.000
- Nộp Ngân sách Nhà nước	-	8.874.242.180
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.526.403.127	-

22. Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	59.328.925	59.328.925
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	25.066.829.131	19.127.798.431
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	66.200.000.000	73.161.014.000

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán vé xổ số	418.637.479.842	417.161.166.799
Doanh thu kinh doanh khác	498.524.834	464.184.174
Cộng	419.136.004.676	417.625.350.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí trả thưởng	253.238.977.420	253.179.480.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	103.986.140.081	99.488.777.474
Trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	615.770.100	828.651.240
Cộng	357.840.887.601	353.496.908.714

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	693.961.864	1.584.019.552
Cộng	693.961.864	1.584.019.552

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.249.137.948	1.059.285.514
Chi phí nhân công	19.175.772.093	19.954.470.742
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.324.329.798	1.182.418.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.710.667.952	1.859.726.096
Chi phí khác bằng tiền	11.721.374.513	11.322.807.021
Cộng	35.181.282.304	35.378.708.298

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu	142.989.412	118.298.182
Cộng	142.989.412	118.298.182

28. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bồi thường thiệt bị	10.744.380	-
Chi phí thanh lý phế liệu	4.818.518	-
Cộng	15.562.898	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.935.223.149	30.452.051.695
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	108.876.961	-
Điều chỉnh tăng	108.876.961	-
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	108.876.961	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	27.044.100.110	30.452.051.695
Thu nhập tính thuế	27.044.100.110	30.452.051.695
Thuế TNDN hiện hành	5.408.820.022	6.090.410.339
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.408.820.022	6.090.410.339
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.408.820.022	6.090.410.339

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.249.137.948	1.059.285.514
Chi phí nhân công	19.175.772.093	19.954.470.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.324.329.798	1.182.418.925
Chi phí trả thưởng	253.238.977.420	253.179.480.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	103.986.140.081	99.488.777.474
Chi phí dự phòng	615.770.100	828.651.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.710.667.952	1.859.726.096
Chi phí khác bằng tiền	11.721.374.513	11.322.807.021
Cộng	393.022.169.905	388.875.617.012

31. Những thông tin khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.967.475.240	2.476.687.500
Tiền thưởng	278.590.000	287.280.000
Cộng	2.246.065.240	2.763.967.500

32. Báo cáo bộ phận**a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xổ số kiến thiết.

b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

33. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 15/TB-KV II của Kiểm toán Nhà nước Khu vực II ngày 06/07/2024 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2024 trình bày lại		Số liệu tại ngày 31/12/2023 được kiểm toán		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.516.991.286	136	12.016.991.960	(9.500.000.674)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	11.993.637.159	313	9.119.520.633	2.874.116.526	(1) (2)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7.031.458.211	322	2.352.426.462	4.679.031.749	(2)
Quỹ đầu tư phát triển	418	21.018.892.537	418	13.710.400.130	7.308.492.407	(2)
LN sau thuế chưa phân phối	421b	-	421b	24.361.641.356	(24.361.641.356)	(2)

- (1) Trình bày khoản tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước từ chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, số tiền 9.500.000.674 đồng, và khoản phải nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước theo Quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 12.374.117.200 đồng, dẫn đến chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 2.874.116.526 đồng.
- (2) Công ty thực hiện phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Quyết định số 2509/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 26/09/2024 và theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực II.


Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Lê Trung Phước
Giám đốc


Trần Việt Nguyên
Chủ tịch





Thành phố Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2025

